



THỰC TRẠNG THỪA CÂN, BÉO PHÌ Ở TRẺ EM TẠI HAI TRƯỜNG MẦM NON HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN

Trương Thị Thùy Dương^{1*}, Trần Thị Hồng Vân¹

Nguyễn Trọng Tấn²

1 Trường Đại học Y Dược - Đại học Thái Nguyên

2 Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang

* Tác giả liên hệ: truongthithuyduong@tnmc.edu.vn

Tổng Biên tập:

TS. Nguyễn Phương Sinh

Ngày nhận bài:

8/9/2023

Ngày chấp nhận đăng bài:

20/9/2023

Ngày xuất bản:

29/9/2023

Bản quyền: @ 2023

Thuộc Tập chí Khoa học
và công nghệ Y Dược

Xung đột quyền tác giả:

Tác giả tuyên bố không
có bất kỳ xung đột nào
về quyền tác giả

Địa chỉ liên hệ: Số 284,

đường Lương Ngọc
Quyến, TP. Thái Nguyên,
tỉnh Thái Nguyên

Email:

tapchi@tnmc.edu.vn

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Hiện nay, Việt Nam đang chịu gánh nặng kép về dinh dưỡng: Tỷ lệ suy dinh dưỡng đã giảm xuống, bên cạnh đó tỷ lệ thừa cân, béo phì ở trẻ có xu hướng gia tăng. **Mục tiêu:** Đánh giá thực trạng thừa cân, béo phì và một số yếu tố liên quan ở trẻ em tại hai trường mầm non huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang năm 2021. **Phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 506 trẻ và 506 người nuôi dưỡng trẻ ở hai trường mầm non Thị trấn Thắng và mầm non Đức Thắng, huyện Hiệp Hòa tỉnh Bắc Giang. Các thông tin về nhân khẩu học được thu thập bằng bộ câu hỏi được thiết kế sẵn; cân nặng, chiều cao của trẻ được thu thập bằng phương pháp cân, đo chiều cao. Phương pháp đánh giá tình trạng dinh dưỡng dựa theo bảng phân loại tình trạng dinh dưỡng của WHO 2007. **Kết quả:** Tỷ lệ thừa cân, béo phì chung của trẻ hai trường mầm non là 8,9%, trong đó thừa cân chiếm 6,3%, béo phì chiếm 2,6%; có mối liên quan giữa tuổi khi mang thai, trình độ học vấn, kiến thức và thực hành của người nuôi dưỡng trẻ với tình trạng thừa cân, béo phì của trẻ. **Kết luận:** Tỷ lệ thừa cân, béo phì ở hai trường mầm non huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang ở mức cao so với trung bình chung cả cả nước (7,1%).

Từ khóa: Trẻ mầm non; Thừa cân béo phì; Yếu tố liên quan; Huyện Hiệp Hòa; Tỉnh Bắc Giang

**THE SITUATION OF OVERWEIGHT AND OBESITY IN
CHILDREN AT TWO PRESCHOOLS IN HIEP HOA
DISTRICT, BAC GIANG PROVINCE AND SOME
RELATED FACTORS**

Truong Thi Thuy Duong^{1*}, Tran Thi Hong Van¹, Nguyen Trong Tan²

1 Thai Nguyen University of Medicine and Pharmacy

2 Medical Center of Hiep Hoa District, Bac Giang Province

* Author contact: truongthithuyduong@tnmc.edu.vn

ABSTRACT

Background: Currently, Vietnam is suffering from a double burden of nutrition: The malnutrition rate has decreased, while the rate of overweight and obesity in children tends to increase.

Objectives: To evaluate the current situation of overweight, obesity, and related factors in children at two preschools in Hiep Hoa District, Bac Giang Province in 2021. **Methods:** A cross-sectional study on 506 children and 506 children caregivers at two preschools in Thang Town and Duc Thang, Hiep Hoa District, Bac Giang Province. Demographic information was collected using a pre-designed questionnaire; weight and height were collected by weighing, and measuring height. The evaluation of nutritional status was based on the nutritional classification table of WHO 2007. **Results:** The overall prevalence of overweight and obesity of children in two preschools was 8.9%, in which the corresponding proportions of overweight and obesity were 6.3% and 2.6% respectively; there was a relationship between age at pregnancy, education level, knowledge, and practices of the children caregivers and the overweight and obesity status. **Conclusions:** The prevalence of overweight and obesity in two preschools in Hiep Hoa district, Bac Giang province was high compared to the national average (7.1%).

Key words: Preschool children; Overweight and obesity; Related factors; Hiep Hoa District; Bac Giang Province

ĐẶT VẤN ĐỀ

Dinh dưỡng có ý nghĩa hết sức quan trọng trong đời sống hàng ngày của mỗi con người nói chung và đặc biệt đối với trẻ em nói riêng. Trẻ còn bé, sức đề kháng yếu, chính vì thế, trẻ em cần có một chế độ ăn uống khoa học, phù hợp với lứa tuổi để đảm bảo cho sự phát triển của trẻ sau này.

Hiện nay, Việt Nam đang chịu gánh nặng kép về dinh dưỡng. Tỷ lệ suy dinh dưỡng đã giảm xuống; bên cạnh đó tỷ lệ thừa cân, béo

phì ở trẻ có xu hướng gia tăng. Theo công bố của Bộ Y tế về kết quả tổng điều tra Dinh dưỡng cho thấy: Tỷ lệ thừa cân, béo phì ở trẻ dưới 5 tuổi trên toàn quốc năm 2020 là 7,1% (thành thị là 9,8%; nông thôn là 5,3%)¹. Kết quả nghiên cứu gần đây của tác giả Trương Thị Thùy Dương, Trần Thị Huyền Trang (2021) ở trẻ em trường mầm non Trung Vương, thành phố Thái Nguyên cũng cho thấy: Tỷ lệ thừa cân, béo phì là 9,3% và có mối liên quan giữa tình trạng thừa cân, béo phì với kiến thức về dinh dưỡng của người nuôi dưỡng trẻ ($p < 0,05$)².

Tình trạng thừa cân, béo phì và một số bệnh mạn tính không lây có liên quan mật thiết đến công tác chăm sóc, giáo dục dinh dưỡng cho người nuôi dưỡng trẻ. Việc cải thiện dinh dưỡng cho trẻ em đặc biệt là tình trạng thừa cân, béo phì là rất cần thiết và cấp bách. Tuy nhiên nghiên cứu về thực trạng thừa cân, béo phì để tìm ra giải pháp tối ưu cho vấn đề chăm sóc, cải thiện tình trạng trên ở trẻ em tại các trường mầm non trên địa bàn tỉnh Bắc Giang nói chung và huyện Hiệp Hòa nói riêng còn rất hạn chế. Vậy thực trạng thừa cân, béo phì của trẻ em trường mầm non nơi đây ra sao và yếu tố liên quan nào liên quan mật thiết đến tình trạng này? Chúng tôi nghiên cứu đề tài với mục tiêu: *Đánh giá thực trạng thừa cân, béo phì và một số yếu tố liên quan ở trẻ em tại hai trường mầm non huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang năm 2021.*

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng, thời gian, địa điểm nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu

Trẻ đang học tại hai trường mầm non Thị trấn Thắng và Đức Thắng thuộc huyện Hiệp Hòa tỉnh Bắc Giang tại thời điểm nghiên cứu và được sự đồng ý của gia đình.

Bố/mẹ hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng trẻ tại nhà có khả năng trả lời phỏng vấn.

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 09/2021 – 05/2022.

Địa điểm nghiên cứu: Trường Mầm non Thị trấn Thắng và Đức Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả, thiết kế cắt ngang.

Cỡ mẫu: Toàn bộ 506 trẻ và 506 người nuôi dưỡng trẻ ở hai trường Mầm non, trong đó: Trường Thị trấn Thắng có 375 trẻ và Trường Đức Thắng có 131 trẻ.

Phương pháp chọn mẫu: Chọn chủ đích toàn bộ 506 trẻ và tương ứng có 506 người nuôi dưỡng trẻ ở hai trường mầm non Thị trấn Thắng và mầm non Đức Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Chỉ số, biến số nghiên cứu

Đặc điểm của trẻ: Tuổi, giới, dân tộc của trẻ.

Đặc điểm của người nuôi dưỡng trẻ: Tuổi khi mang thai của mẹ, trình độ học vấn.

Tỷ lệ thừa cân, béo phì ở trẻ.

Mối liên quan giữa tuổi khi mang thai của mẹ với tình trạng thừa cân, béo phì của trẻ.

Mối liên quan giữa trình độ học vấn của người nuôi dưỡng trẻ với tình trạng thừa cân, béo phì của trẻ.

Mối liên quan giữa hoàn cảnh kinh tế gia đình với tình trạng thừa cân, béo phì của trẻ.

Mối liên quan giữa kiến thức, thực hành phòng chống thừa cân, béo phì của người nuôi dưỡng trẻ với tình trạng thừa cân, béo phì của trẻ.

Tiêu chuẩn đánh giá biến số và chỉ số nghiên cứu

Đánh giá tình trạng dinh dưỡng: Theo bảng phân loại tình trạng dinh dưỡng Z-score của WHO 2007³:

- SDD thể nhẹ cân: Cân nặng theo tuổi (W/A) có Z - score $< - 2$ SD.
- SDD thể thấp còi: Chiều cao theo tuổi (H/A) có Z - score $< - 2$ SD.
- SDD thể gầy còm: BMI theo tuổi (BMI/A) có Z - score $< - 2$ SD.
- Thừa cân: Khi BMI theo tuổi (BMI for age) $> + 1$ SD.
- Béo phì khi BMI theo tuổi (BMI for age) $> + 2$ SD.

Đánh giá kiến thức, thực hành của người nuôi dưỡng trẻ về dinh dưỡng theo thang điểm:

Tiến hành chấm điểm cho các câu trả lời về kiến thức, thực hành của người nuôi dưỡng trẻ: Mỗi câu trả lời đúng được 1 điểm, trả lời sai hoặc không trả lời được 0 điểm. Sau đó tính tỷ lệ giữa tổng điểm đạt được của đối tượng về kiến thức/thực hành chia cho tổng điểm và phân loại kiến thức/ thái độ/thực hành theo hai mức độ²:

- Tốt: Điểm về kiến thức/thực hành đạt từ 70% tổng điểm.
- Không tốt: Điểm về kiến thức/thực hành dưới 70% tổng điểm.

Phương pháp thu thập và xử lý số liệu

Phương pháp thu thập số liệu

Cân, đo để thu thập cân nặng, chiều cao của trẻ.
Phỏng vấn trực tiếp: Sử dụng bộ câu hỏi đã được thiết kế sẵn để thu thập các thông tin khác nhau về: Thông tin chung của trẻ, bố/mẹ hoặc người nuôi dưỡng trẻ và kiến thức, thái độ, thực hành về dinh dưỡng hợp lý trong nuôi dưỡng.

Phương pháp xử lý số liệu: Số liệu được làm sạch, mã hóa và nhập trên phần mềm Epidata 3.1, xử lý trên phần mềm SPSS 26.0. Các biến định tính được trình bày dưới dạng tần suất và tỷ lệ, sử dụng test χ^2 để xác định một số yếu tố liên quan đến tình trạng dinh dưỡng của trẻ.

Đạo đức trong nghiên cứu

Tuân thủ quy trình xét duyệt của Hội đồng Đạo đức của Trường Đại học Y Dược, Đại học Thái Nguyên, chỉ tiến hành nghiên cứu khi được Hội đồng Đạo đức chấp thuận đồng thời được sự đồng ý và tạo điều kiện của lãnh đạo phòng Giáo dục và Đào tạo, hai trường mầm non Thị trấn Thắng và Đức Thắng thuộc huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1. Thông tin chung của trẻ tại hai trường mầm non huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang

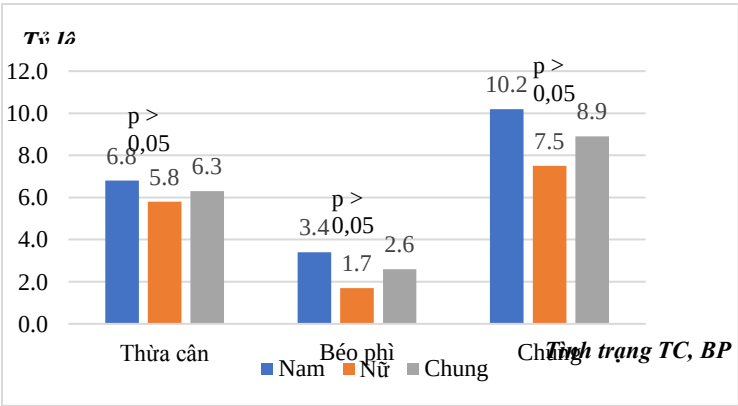
		Trường mầm non Thị trấn Thắng		Trường mầm non Đức Thắng		Chung	
		n	%	n	%	n	%
Tuổi	2 tuổi	8	2,1	11	8,4	19	3,8
	3 tuổi	120	32,0	97	74,0	217	42,9
	4 tuổi	108	28,8	23	17,6	131	25,9
	5 tuổi	139	37,1	0	0,0	139	27,5
Giới tính	Nam	202	53,9	63	48,1	265	52,4
	Nữ	173	46,1	68	51,9	241	46,6
Dân tộc	Kinh	375	100,0	131	100,0	506	100,0
	Khác	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Chung		375	100,0	131	100,0	506	100,0

Kết quả Bảng 1 cho thấy: Trong tổng số 506 trẻ ở cả hai trường mầm non, số trẻ nhóm 2 tuổi chiếm tỷ lệ thấp nhất với 3,8%, cao nhất là nhóm trẻ 3 tuổi chiếm 42,9%. Tỷ lệ trẻ nam (52,4%) nhiều hơn trẻ nữ (46,6%). Tất cả các đối tượng đều dân tộc kinh.

Bảng 2. Thông tin chung của người nuôi dưỡng trẻ tại hai trường mầm non thuộc huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang

		Trường mầm non Thị trấn Thắng (n =375)		Trường mầm non Đức Thắng (n =131)		Chung (n = 506)	
		n	%	n	%	n	%
Tuổi khi mang thai	< 22	39	10,4	16	12,2	55	10,9
	≥ 22	336	89,6	115	87,8	451	89,1
Trình độ học vấn	≤ Tiểu học	0	0,0	0	0,0	0	0,0
	Trung học cơ sở	1	0,3	4	3,1	5	1,0
	Trung học phổ thông	236	62,9	103	78,6	339	67,0
	Trung cấp/cao đẳng/ đại học/sau đại học	138	36,8	24	18,3	162	32,0
Chung		375	100,0	131	100,0	506	100,0

Kết quả Bảng 2 cho thấy: Trong tổng số 506 người nuôi dưỡng trẻ, tỷ lệ bà mẹ mang thai trẻ ở tuổi từ 22 tuổi trở lên chiếm chủ yếu (89,1%), trình độ học vấn của người nuôi dưỡng trẻ chiếm tỷ lệ cao nhất là trung học phổ thông (67,0%) và không có đối tượng nghiên cứu nào có trình độ dưới tiểu học.



Biểu đồ 1. Tình trạng thừa cân, béo phì của trẻ em tại hai trường mầm non huyện Hiệp Hòa

Kết quả Biểu đồ 1 cho thấy: Trong tổng số 506 trẻ ở hai trường mầm non, có 8,9% trẻ bị thừa cân, béo phì trong đó có 6,3% trẻ thừa cân, 2,6% trẻ béo phì. Tỷ lệ thừa cân, béo phì ở trẻ nam (6,8% thừa cân, 3,4% béo phì) cao hơn trẻ nữ (5,8% thừa cân, 1,7% béo phì), tuy nhiên sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

Bảng 3. Mối liên quan giữa tuổi khi mang thai của mẹ với tình trạng thừa cân, béo phì của trẻ

		TTDD						p
		TC, BP		Không TC, BP		Tổng số		
		n	%	n	%	n	%	
Tuổi khi mang thai của mẹ	≤ 22	10	18,2	45	81,8	55	100,0	< 0,05
	> 22	39	8,6	412	91,4	451	100,0	
	Tổng số	49	9,7	457	90,3	506	100,0	

Kết quả Bảng 3 cho thấy: Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tuổi khi mang thai của mẹ với tình trạng thừa cân, béo phì của trẻ ($p < 0,05$). Nhóm trẻ của bà mẹ có tuổi khi mang thai dưới 22 tuổi có tỷ lệ thừa cân, béo phì (18,2%) cao hơn nhóm trẻ của bà mẹ có tuổi khi mang thai từ 22 tuổi trở lên (8,6%).

Bảng 4. Mối liên quan giữa trình độ học vấn của người nuôi dưỡng trẻ với tình trạng thừa cân, béo phì của trẻ

		TTDD						p
		TC, BP		Không TC, BP		Tổng số		
		n	%	n	%	n	%	
Trình độ học vấn	Dưới THCS/THCS/THPT	40	11,6	304	88,4	344	100,0	< 0,05
	Từ trung cấp trở lên	9	5,6	153	94,4	162	100,0	
	Tổng số	49	9,7	457	90,3	506	100,0	

Kết quả Bảng 4 cho thấy: Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa trình độ học vấn của người nuôi dưỡng trẻ với tình trạng thừa cân, béo phì của trẻ ($p < 0,05$). Nhóm trẻ của người nuôi dưỡng có trình độ học vấn dưới THCS/THCS/THPT có tỷ lệ thừa cân, béo phì (11,6%) cao hơn nhóm trẻ của người nuôi dưỡng có trình độ học vấn từ trung cấp trở lên (5,6%).

Bảng 5. Mối liên quan giữa hoàn cảnh kinh tế hộ gia đình với tình trạng thừa cân, béo phì của trẻ

		TTDD						p
		TC, BP		Không TC, BP		Tổng số		
		n	%	n	%	n	%	
Kinh tế hộ gia đình	Mức sống trung bình trở lên	44	9,9	400	90,1	444	100,0	> 0,05
	Nghèo, cận nghèo	5	8,1	57	91,9	62	100,0	
	Tổng số	49	9,7	457	90,3	506	100,0	

Kết quả Bảng 5 cho thấy: Không có mối liên quan giữa hoàn cảnh kinh tế hộ gia đình với tình trạng thừa cân, béo phì của trẻ ($p > 0,05$).

Bảng 6. Mối liên quan giữa kiến thức, thực hành phòng chống thừa cân, béo phì của người nuôi dưỡng trẻ với tình trạng thừa cân, béo phì của trẻ

		TTDD						p
		TC, BP		Không TC, BP		Tổng số		
		n	%	n	%	n	%	
Kiến thức	Không tốt	12	16,0	63	84,0	75	100,0	< 0,05
	Tốt	37	8,6	394	91,4	431	100,0	
	Tổng số	49	9,7	457	90,3	506	100,0	
Thực hành	Không tốt	19	14,7	110	85,3	129	100,0	< 0,05
	Tốt	30	8,0	347	92,0	377	100,0	
	Tổng số	49	9,7	457	90,3	506	100,0	

Kết quả Bảng 6 cho thấy: Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa kiến thức và thực hành của người nuôi dưỡng trẻ trong phòng chống thừa cân, béo phì với tình trạng suy dinh dưỡng của trẻ ($p < 0,05$). Nhóm trẻ của người nuôi dưỡng có kiến thức và thực hành (22,2% và 14,1%) không tốt có tỷ lệ thừa cân, béo phì cao hơn nhóm trẻ của người nuôi dưỡng có kiến thức và thực hành tốt (23,4% và 13,6%).

BÀN LUẬN

Nghiên cứu được tiến hành trên 506 trẻ, trong đó có 265 trẻ nam (chiếm 52,4%) và 241 trẻ nữ (chiếm 46,6%). Độ tuổi trẻ nghiên cứu chiếm nhiều nhất ở nhóm 3 tuổi (chiếm 42,9%) và ít nhất ở nhóm 2 tuổi (chiếm 3,8%). Tất cả đối tượng nghiên cứu đều là dân tộc Kinh. Trong số những người chăm sóc trẻ được phỏng vấn thấy rằng tuổi mẹ khi mang thai chiếm đa số là nhóm từ 22 tuổi trở lên (chiếm 89,1%), trình độ học vấn của người chăm sóc trẻ chiếm tỷ lệ cao là trung học phổ thông với 67,0%.

Trong tổng số 506 trẻ ở hai trường mầm non, có 8,9% trẻ bị thừa cân, béo phì trong đó có 6,3% trẻ thừa cân, 2,6% trẻ béo phì. Kết quả này của chúng tôi tương đương với kết quả nghiên cứu của tác giả Trương Thị Thùy Dương, Trần Thị Huyền Trang và Cộng sự (2021): Tỷ lệ thừa cân, béo phì chung ở cả hai giới là 9,3%. Tuy nhiên trong đó tỷ lệ thừa cân là 6,5%, tỷ lệ béo phì là 2,8%, không có sự khác biệt ý nghĩa thống kê về tỷ lệ thừa cân, béo phì giữa nam và nữ ($p > 0,05$)². Khi so sánh tỷ lệ thừa cân, béo phì ở trẻ em lứa tuổi mầm non với tỷ lệ thừa cân, béo phì lứa tuổi học đường, chúng tôi thấy rằng, xu hướng thừa cân, béo phì gia tăng theo lứa tuổi của trẻ. Kết quả nghiên cứu của tác giả Vương Thuận An (2010) ở học sinh trường tiểu học Kim Đồng thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh cho thấy rõ điều này, tỷ lệ thừa cân (20,3%) và béo phì (13,7%) khá cao⁴. Kết quả nghiên cứu gần đây của tác giả Lê Thị Ngọc Anh, Phạm Huy Tuấn Kiệt (2021), cho thấy tỷ lệ thừa cân, béo phì của học sinh lớp 5 trường tiểu học Thái Học, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương cũng khá cao chiếm 27,2%⁵.

Trẻ em bị thừa cân, béo phì sẽ có nguy cơ mắc các bệnh mạn tính không lây sau này ở tuổi trưởng thành như: tăng huyết áp, bệnh mạch vành, đái tháo đường, viêm xương khớp, sỏi mật, gan nhiễm mỡ và một số bệnh ung thư làm giảm chất lượng cuộc sống và giảm tuổi thọ nếu không được điều trị kịp thời⁶. Đối với trẻ em mầm non, thời gian ở trường khá nhiều trong một ngày. Vì vậy bữa ăn học đường cần được quan tâm đúng mức. Tình trạng dinh dưỡng và một số bệnh về dinh dưỡng có liên quan mật thiết đến công tác chăm sóc và truyền thông giáo dục dinh dưỡng cho người nuôi dưỡng trẻ ở các trường mầm non và gia đình.

Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tuổi khi mang thai của mẹ với tình trạng thừa cân, béo phì của trẻ ($p < 0,05$). Nhóm trẻ của bà mẹ có tuổi khi mang thai dưới 22 tuổi có tỷ lệ thừa cân, béo phì (18,2%) cao hơn nhóm trẻ của bà mẹ có tuổi khi mang thai từ 22 tuổi trở lên (8,6%). Có thể giải thích rằng, lần đầu tiên được làm bố, làm mẹ và khi mang thai ở độ tuổi còn trẻ có ít kinh nghiệm trong nuôi dưỡng trẻ, chế biến bữa ăn không hợp lý cho trẻ dẫn đến tình trạng suy dinh dưỡng hay thừa cân, béo phì ở trẻ. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng thấy rằng có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa trình độ học vấn của người nuôi dưỡng trẻ với tình trạng thừa cân, béo phì của trẻ ($p < 0,05$). Nhóm trẻ của người nuôi dưỡng có trình độ học vấn dưới THCS/THCS/THPT có tỷ lệ thừa cân, béo phì (11,6%) cao hơn nhóm trẻ của người nuôi dưỡng có trình độ học vấn từ trung cấp trở lên (5,6%). Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa kiến thức và thực hành của người nuôi dưỡng trẻ trong phòng chống thừa cân, béo phì với tình trạng suy dinh dưỡng của trẻ ($p < 0,05$) trong kết quả nghiên cứu của chúng tôi. Nhóm trẻ của người nuôi dưỡng có kiến thức và thực hành (22,2% và 14,1%) không tốt có tỷ lệ thừa cân, béo phì cao hơn nhóm trẻ của người nuôi dưỡng có kiến thức và thực hành tốt (23,4% và 13,6%). Kiến thức, thực hành của người nuôi dưỡng trẻ ảnh hưởng nhiều đến tình trạng dinh dưỡng của trẻ. Bữa ăn của trẻ được chế biến dư thừa các chất dinh dưỡng đặc biệt là lipid là nguyên nhân dẫn đến tình trạng thừa cân, béo phì ở trẻ. Nghiên cứu của Shaw (2001) ở trẻ 3 -7 tuổi thấy những trẻ mà cơ thể có nhiều mỡ thì tiêu thụ nhiều chất béo, nhiều năng lượng từ lipid hơn⁷. Dinh dưỡng với chế độ ăn chủ yếu dựa vào lương thực, rau củ chuyển sang một chế độ ăn nhiều thịt, mỡ, đường, thức ăn chế biến công nghiệp được gọi là “chế độ ăn phương Tây hóa”. Bữa ăn và nếp sống dân tộc truyền thống đang bị cạnh tranh bởi cách ăn và lối sống đô thị hóa, sự phân cực giàu nghèo trong xã hội gia tăng.

Chế độ dinh dưỡng cho trẻ mầm non có vai trò quan trọng cho sự phát triển toàn diện của trẻ cả về thể chất và trí tuệ. Đây là giai đoạn tiền đề quyết định quan trọng đến toàn bộ sự phát triển chung của trẻ ở giai đoạn sau này. Sự cung cấp chế độ ăn cho trẻ em bao gồm số lượng, chất lượng để đáp ứng nhu cầu cơ bản về dinh dưỡng cho trẻ em. Nếu thiếu dinh dưỡng, cơ thể sẽ chậm lớn, chậm

phát triển; Ngược lại, nếu thừa dinh dưỡng sẽ làm tăng nguy cơ mắc thừa cân, béo phì, tim mạch, tăng huyết áp, đái tháo đường và trở thành gánh nặng cho gia đình và xã hội. Nếu trẻ được phát hiện sớm tình trạng suy dinh dưỡng hay thừa cân, béo phì sẽ có biện pháp can thiệp kịp thời và hiệu quả nhất và ít ảnh hưởng đến sự phát triển đến lứa tuổi tiếp theo của trẻ. Vì vậy việc theo dõi biểu đồ tăng trưởng, đồng thời tăng cường truyền thông giáo dục dinh dưỡng nhằm nâng cao kiến thức, thực hành dinh dưỡng hợp lý cho người nuôi dưỡng góp phần quan trọng cải thiện tình trạng dinh dưỡng ở trẻ em lứa tuổi mầm non là hết sức cần thiết.

KẾT LUẬN

Tỷ lệ thừa cân, béo phì chung của trẻ hai trường mầm non là 8,9%, trong đó thừa cân chiếm tỷ lệ 6,3%, béo phì chiếm tỷ lệ 2,6%.

Có mối liên quan giữa tuổi khi mang thai, trình độ học vấn, kiến thức và thực hành của người nuôi dưỡng trẻ với tình trạng thừa cân, béo phì của trẻ ($p < 0,05$).

KHUYẾN NGHỊ

Tăng cường truyền thông giáo dục dinh dưỡng nhằm nâng cao kiến thức, thực hành dinh dưỡng hợp lý cho người nuôi dưỡng góp phần quan trọng cải thiện tình trạng dinh dưỡng ở trẻ em lứa tuổi mầm non.

Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa Gia đình và Nhà trường trong việc xây dựng chế độ ăn hợp lý cho trẻ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế. *Công bố kết quả Tổng điều tra Dinh dưỡng năm 2019-2020*, https://moh.gov.vn/tin-noi-bat/asset_publisher/3Yst7YhbKA5j/content/bo-y-te-cong-bo-ket-qua-tong-ieu-tra-dinh-duong-nam-2019-2020.
2. Trương Thị Thùy Dương, Trần Thị Huyền Trang, Thân Đức Mạnh. Thực trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của trẻ em tại trường mầm non Trung Vương, thành phố Thái Nguyên năm 2020. *Tạp chí Y học dự phòng Tập 31*, số 9, tr. 297 – 302 (2021)
3. WHO, "A guide to nutritional assessment", World Health Organization, (2005)

4. Vương Thuận An. "Tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của trẻ lứa tuổi từ 6-11 tại trường tiểu học Kim Đồng thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh năm 2009", *Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh* **14(2)**, tr. 306 – 311 (2010)
5. Lê Thị Ngọc Anh, Phạm Huy Tuấn Kiệt. " Thực trạng và kiến thức về thừa cân, béo phì của học sinh lớp 5 trường tiểu học Thái Học, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương năm 2021", *Tạp chí Y học việt nam* **tập 517**, tháng 8-số1, tr.224 – 228 (2021)
6. Khan S, Zaheer S, and Safdar NF. "Determinants of stunting, underweight and wasting among children < 5 years of age: evidence from 2012 - 2013 Pakistan demographic and health survey". *BMC Public Health* **19 (1)**, pp. 358 (2019).
7. Shaw V, Lawson M. Clinical Pediatric Dietetics, second edition. *Blackwell Science* **333**, pp. 371 – 379 (2001).